**Todo Application**

ĐẶC TẢ YÊU CẦU ỨNG DỤNG

**NỘI DUNG**

GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích:

Ứng dụng Todo nhằm hỗ trợ người dùng quản lý các công việc bao gồm những công việc sau:

**Các chức năng của chương trình:**

* Login
* Signup
* Logout
* Forgot password
* Add new to do
* Display todos
* Delete todo
* Update todo

**Yêu cầu chức năng:**

-

**Yêu cầu phi chức năng:**

-

Phạm vi

Ứng dụng sử dụng trong phạm vi cửa hàng bán quần áo thời trang AM, được sử dụng bởi nhân viên cửa hàng, người quản lý.

Các định nghĩa, thuật ngữ, từ viết tắt

| **STT** | **Thuật ngữ, từ viết tắt** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 |  |  |  |

Bảng 01. Định nghĩa các thuật ngữ viết tắt

Tài liệu tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tài liệu** | **Ghi chú** |
|  |  |  |

Bảng 02. Tài liệu tham khảo

MÔ TẢ TỔNG QUAN ỨNG DỤNG

Mô hình Use case

Hình 01. Lược đồ Usecase tổng quát

Danh sách các tác nhân và mô tả

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | **Mô tả tác nhân** | **Ghi chú** |
| Nhân Viên Bán Hàng | Là người tương tác với hệ thống để tạo hóa đơn bán hàng, thực hiện thanh toán cho khách, thực hiện các chức năng thống kế và báo cáo lại cho nhân viên quản lý |  |
| Nhân Viên Quản Lý | Có trách nhiệm quản lý nhân viên cấp dưới, sắp xếp lịch làm việc cho nhân viên, thực hiện các chức năng quản lý quần áo của cửa hàng. Kiểm tra báo cáo của nhân viên qua các thống kê vào báo lại cho chủ cửa hàng |  |

Bảng 03. Danh sách các tác nhân và mô tả

Danh sách Use case và mô tả

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Tên Use case** | **Mô tả ngắn gọn Use case** | **Chức năng** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Bảng 04. Danh sách các Usecase và mô tả

* 1. Các điều kiện phụ thuộc

ĐẶC TẢ CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL)

UC001\_Đăng Nhập

Mô tả use case UC001

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case:** UC001\_Đăng Nhập | | |
| Mục đích: | Đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các chức năng bên trong hệ thống. | |
| Mô tả sơ lược: | Người dùng sử dụng mã nhân viên và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các công việc bên trong hệ thống. | |
| Actor chính: | Nhân Viên Quản Lý / Nhân viên bán hàng | |
| Actor phụ: | Không. | |
| Tiền điều kiện: | Người dùng là NVQL hoặc NVBH đã có thông tin trong hệ thống cơ sở dữ liệu, có mã nhân viên và mật khẩu để đăng nhập. | |
| Hậu điều kiện: | Đăng nhập thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính:** | | |
| NVQL/NVBH | | Hệ Thống |
| 1. Nhập mã nhân viên | |  |
|  | | 1. Kiểm tra mã nhân viên đúng định dạng (NVQLxxx hoặc NVBHxxx với xxx là ba số 0-9) |
| 1. Nhập mật khẩu | |  |
| 1. Nhấn chọn “Đăng Nhập” | |  |
|  | | 1. Kiểm tra dữ liệu mã nhân viên và mật khẩu người dùng đã nhập với dữ liệu trong hệ thống CSDL |
|  | | 1. Thông báo đăng nhập thành công |
| **Luồng sự kiện thay thế:** | | |
|  | | 2.1. Mã nhân viên không đúng định dạng, thông báo mã nhân viên sai định dạng. Yêu cầu nhập lại mã nhân viên. |
| 2.3. Chọn xác nhận nhập lại mã nhân viên. | |  |
|  | | 2.4. Quay lại bước 1 |
|  | | 6.1. Thông báo sai mật khẩu. Yêu cầu nhập lại mật khẩu. |
| 6.2. Chọn xác nhận nhập lại mật khẩu | |  |
|  | | 6.3. Quay lại bước 3 |
| **Luồng sự kiện ngoại lệ:** | | |
|  | | 6.1.1 Thông báo nhân viên không tồn tại. Yêu cầu nhập lại mã nhân viên. |
| 6.1.2. Chọn xác nhận nhập lại mã nhân viên | |  |
|  | | 6.1.3. Quay lại bước 1 |

Bảng 05. Đặc tả Usecase Đăng Nhập

Biểu đồ

***Activit******y***

A diagram of a chat

Description automatically generated

Hình 02. Activity Đăng Nhập

***Sequence***

A diagram of a project

Description automatically generated

Hình 03. Sequence Đăng Nhập

1. CÁC THÔNG TIN HỖ TRỢ KHÁC

*<Các thông tin hỗ trợ có vai trò làm cho tài liệu đặc tả yêu cầu ứng dụng …>.*